

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ KONTUM
TỈNH KONTUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/DS-ST.

Ngày: 26-02-2020.

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ K, TỈNH KON TUM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Hoài.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông A Bruk;

2/ Bà Chế Thị M.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố K.

Trong các ngày 09 tháng 01 năm 2019 và ngày 26 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 223/2019/TLST-DS ngày 19 tháng 9 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2019/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hồ Thị Như M, sinh năm 1955 (đã chết).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

1/ Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1952;

2/ Anh Nguyễn Thế V, sinh năm 1979;

3/ Anh Nguyễn Thế V, sinh năm 1981;

4/ Anh Nguyễn Thế V1, sinh năm 1983;

5/ Chị Nguyễn Ngọc Tiểu V, sinh năm 1994.

Cùng địa chỉ: Số 383, đường Phan Chu T, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

Ông T, anh V, anh V1 và chị V cùng ủy quyền cho anh Nguyễn Thế V tham gia tố tụng, anh V có mặt.

- Đồng bị đơn:

1/ Bà Trương Thị G, có mặt;

2/ Anh Nguyễn Minh H, vắng mặt;

3/ Chị Phan Thị H, vắng mặt;

4/ Chị Nguyễn Thị Kim H, vắng mặt (Chị H ủy quyền cho bà T Thị Giác tham gia tố tụng);

Cùng địa chỉ: Số 328 (cũ 56), Đào Duy Từ, thành phố K, tỉnh Kon Tum, vắng mặt;

5/ Chị Nguyễn Thị Kim H, địa chỉ: 60 B, tổ 05, phường Thắng L, thành phố K, tỉnh Kon Tum, vắng mặt;

6/ Chị Nguyễn Thị Kim H, địa chỉ: Tổ 05, phường Thắng L, thành phố K, tỉnh Kon Tum, vắng mặt;

7/ Chị Nguyễn Thị Kim A (Bích), địa chỉ: Số 01, Trần Cao Vân, thành phố K, tỉnh Kon Tum, vắng mặt;

8/ Chị Nguyễn Thị Kim L, địa chỉ: 931/3 Phan Đình P, tổ 10, phường Quyết T, thành phố K, tỉnh Kon Tum, vắng mặt;

9/ Chị Nguyễn Thị Kim H, địa chỉ: 20, đường Ba Đ, tổ 05, phường Thắng L, thành phố K, tỉnh Kon Tum, vắng mặt;

10/ Bà Nguyễn Thị Kim H, địa chỉ: 02 Nguyễn K, phường Quyết T, thành phố K, tỉnh Kon Tum vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 17/9/2019 và bản tự khai ngày 04/10/2019, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 12/8/2014 bà T Thị Giác cùng các con của bà là anh Nguyễn Minh H và các chị Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim An, Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim L và chị Phan Thị H (sau đây viết tắt là: bà G và các con của bà) cùng viết giấy vay của bà Hồ Thị Như M số tiền 800.000.000 đồng, không lãi suất, hai bên thỏa thuận miệng thời hạn trả 02 năm kể từ ngày vay. Đến hạn trả nợ, bà G và các con của bà không trả, mặc dù bà M đã đòi nợ nhiều lần. Do đó bà M yêu cầu bà G cùng các con của bà G trả nợ số tiền 800.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất.

Ngày 11/10/2019 bà M mất, thì những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà M là ông T, anh Vinh, anh Việt, anh V và chị Vân vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bà G và các con của bà cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ số tiền 800.000.000 đồng.

Nguyên đơn cung cấp được chứng cứ là “Giấy mượn tiền” đề ngày 12/8/2014 với số tiền mượn 800 triệu đồng, có chữ ký xác nhận của bà G và các con của bà Giác.

- Ý kiến của đồng bị đơn: Bà G cùng các con của bà đều thừa nhận có ký xác nhận vào “Giấy mượn tiền” đề ngày 12/8/2014 với số tiền mượn 800 triệu đồng như lời khai của nguyên đơn là đúng.

Về trách nhiệm trả nợ:

+ Tại Bản tự khai ngày 23/10/2019, bà G và các chị H, L, H, H1, H2 và chị H4 cùng cho rằng: Trách nhiệm trả nợ thuộc về bà G và các chị H, L, H2, H1, An, chị H và anh H; còn chị H và chị Hằng tuy có ký xác nhận vào giấy vay tiền, nhưng thực tế không nhận tiền và không sử dụng tiền vay nên không có trách nhiệm trả nợ.

+ Tại Bản tự khai ngày 04/11/2019 và ngày 18/10/2019, anh H, chị H và chị A cho rằng họ chỉ ký vào giấy mượn tiền với tư cách là người làm chứng nên không chấp nhận trả nợ cho nguyên đơn.

+ Tại “Đơn xin thay đổi ý kiến” đề ngày 23/11/2019, bà G và các con của bà cùng cho rằng: Trách nhiệm trả nợ thuộc về bà Giác, vì hai lý do: 1) Số tiền mà

bà Gmượn bà M, thì các con của bà G không đủ điều kiện trả nợ; 2) Vợ, chồng của các con của bà G không đồng ý trả số tiền nợ đó.

Về số tiền còn nợ: Bà G và các chị H, L, H, H1, H và chị Hằng cùng cho rằng đã trả cho bà M được 200.000.000 đồng, chỉ còn nợ 600.000.000 đồng.

Tòa án đã có văn bản yêu cầu bà G và các con của bà giao nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh về việc bà đã trả cho bà M được 200.000.000 đồng, nhưng bà G và các con của bà không cung cấp được chứng cứ để chứng minh.

- **Tại phiên tòa** ngày 09/01/2020 bà G và chị Nguyễn Thị Kim H giao nộp một tờ giấy có dòng chữ “ngày 18/9/2016 nhận 200.000.000 đồng” và cho rằng đó là chữ viết của bà M về việc đã nhận 200.000.000 đồng từ trong khoản nợ 800 triệu đồng và yêu cầu giám định chữ viết trong dòng chữ “ngày 18/9/2016 nhận 200.000.000 đồng”.

- Bị đơn không chấp nhận dòng chữ “ngày 18/9/2016 nhận 200.000.000 đồng” là chữ viết của bà M và giữ nguyên yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ 800 triệu đồng.

- HĐXX đã tạm ngưng phiên tòa để tiến hành các thủ tục giám định chữ viết theo yêu cầu của bà G và chị H. Nhưng sau khi tạm ngưng phiên tòa, thì bà G và chị H không cung cấp tài liệu chứng cứ (tài liệu mẫu để giám định) và không nộp tạm ứng chi phí giám định theo quy định.

- **Tại phiên tòa** ngày 26/02/2020, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 200.000.000 đồng mà bà G cho rằng đã trả cho bà M. Chỉ yêu cầu bà G và các con của bà cùng có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất.

- Bà G công nhận nợ số tiền 600.000.000 đồng, nhưng bà G cho rằng trách nhiệm trả số tiền nợ thuộc về bà chứ không phải các con của bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Ngày 17/9/2019 bà Hồ Thị Như M khởi kiện yêu cầu bà G và các con của bà G cùng có trách nhiệm liên đới trả số tiền 800.000.000 đồng xuất phát từ giấy vay tiền ngày 12/8/2014, nên xác định là quan hệ về “*Tranh chấp hợp đồng dân sự*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt: BLTTDS). Đồng các bị đơn nêu trên có địa chỉ tại: Thành phố K, tỉnh Kon Tum, nên TAND thành phố K thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Như M là đúng thẩm quyền theo điểm a khoản 1 Điều 35 của BLTTDS.

[2] Ngoài bà G và chị H đã ủy quyền cho bà G tham gia tố tụng, còn những người khác đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Tòa án xét xử vụ án vắng mặt họ theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của BLTTDS.

Về nội dung:

[1] Các bên đương sự đã thừa nhận bà T Thị Giác cùng các con của bà có ký xác nhận vào “Giấy mượn tiền” đề ngày 12/8/2014 với số tiền nợ 800 triệu đồng,

lời khai của các đương sự phù hợp với chứng cứ là “Giấy mượn tiền” mà nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án. Do đó có cơ sở khẳng định vào ngày 12/8/2014 bà Gcùng các con của bà vay của bà M số tiền 800 triệu đồng.

Các bên lập “Giấy mượn tiền” nhưng thực tế là cho vay tiền, không lãi suất, có thỏa thuận thời hạn trả nợ, nên xác định là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi suất, được quy định tại Điều 463 và Điều 470 của BLDS.

Giao dịch dân sự vay mượn tiền được các bên xác lập trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 (BLDS 2015) có hiệu lực. Giao dịch dân sự này đang được thực hiện và có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của BLDS 2015, nên áp dụng điểm b khoản 1 Điều 688 và các quy định khác của BLDS 2015 để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 200.000.000 đồng trong tổng số tiền vay 800.000.000 đồng. Chỉ yêu cầu bà Gvà các con của bà cùng có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng, bà Gcông nhận nợ số tiền 600.000.000 đồng này.

[2] Xét ý kiến của bà Gvà các con của bà cho rằng trách nhiệm trả số tiền 600.000.000 đồng thuộc về bà Giác, còn các con của bà không có trách nhiệm trả vì họ chỉ ký vào giấy vay tiền với tư cách là người làm chứng, không nhận tiền và không sử dụng tiền vay, nên không có trách nhiệm trả nợ.

Xét thấy: Trong nội dung của “Giấy mượn tiền” bà Gđã ghi rõ: “Tôi và các con tôi có mượn tiền của cô M số tiền: 800.000.000 (tám trăm triệu đồng chẵn). Nếu có gì sai sót tôi và các con tôi sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật” và đã được bà Gvà các con của bà cùng ký xác nhận. Như vậy căn cứ vào nội dung của giấy mượn tiền, thì trách nhiệm trả nợ thuộc về bà Gvà các con của bà. Bà Gvà các con của bà cho rằng các con của bà chỉ ký vào giấy mượn tiền với tư cách là người làm chứng, không nhận tiền và không sử dụng tiền vay, nên không có trách nhiệm trả nợ. Nhưng lại không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho ý kiến của mình là có căn cứ hợp pháp. Đồng thời đưa ra lý do các con của bà Gkhông đủ điều kiện trả nợ và vợ, chồng của họ không đồng ý trả số tiền nợ đó. Lý do này thiếu cơ sở thuyết phục. Trong khi đó nguyên đơn không chấp nhận để một mình bà Gđứng ra trả nợ cho nguyên đơn.

Do đó HĐXX không có cơ sở để chấp nhận ý kiến trên của bà Gvà các con của bà về trách nhiệm trả nợ chỉ thuộc về một mình bà Giác.

Khoản 1, 2, 4 Điều 91 của BLTTDS quy định:

“1. Đương sự yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp, trừ các trường hợp:”;

“2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.”;

“4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.”.

Khoản 1 Điều 288 của BLTTDS quy định về thực hiện nghĩa vụ liên đới:
“1.Nghĩa vụ liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có

quyền có thể yêu cầu bắt cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ.”

Từ những nhận định và căn cứ vào các quy định của pháp luật nêu trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà G và các chị H, L, H, H1, An, Huyền, Hằng, chị H và anh H cùng có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ 600.000.000 đồng cho nguyên đơn.

[3] Về án phí: - Đơn khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên không phải chịu án phí.

- Đồng bị đơn phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 30.000.000 đồng (600.000.000 đồng x 5%), trong đó mỗi người phải chịu 3.000.000 đồng.

- Bà G là người cao tuổi nên được miễn nộp 3.000.000 đồng tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 3 Điều 39; Khoản 1, 2, 4 Điều 91 và khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 274, khoản 1 Điều 275, khoản 1 Điều 280 và các Điều 288, 463, 470 và Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; **Xử:**

1. Chấp nhận đơn khởi kiện đòi nợ tiền đề ngày 17/9/2019 của bà Hồ Thị Như M đối với bà T Thị **G**, anh Nguyễn Minh H và các chị Phan Thị H, Nguyễn Thị Kim **A**, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim H và chị Nguyễn Thị Kim H.

2. Buộc bà T Thị **G**, anh Nguyễn Minh H và các chị Phan Thị H, Nguyễn Thị Kim **A**, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim H và chị Nguyễn Thị Kim H cùng có trách nhiệm liên đới trả số tiền: **600.000.000** (sáu trăm triệu) đồng cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà M, gồm: Ông Nguyễn Ngọc T, anh Nguyễn Thế V, anh Nguyễn Thế V, anh Nguyễn Thế V1 và chị Nguyễn Ngọc Tiểu V.

Áp dụng Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng nêu trên có đơn yêu cầu thi hành án mà bà Trương Thị **G** cùng anh Nguyễn Minh H và các chị Phan Thị H, Nguyễn Thị Kim **An**, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim H và chị Nguyễn Thị Kim **H** không chịu trả khoản tiền nêu trên, thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. **Án phí:** Áp dụng Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

- Anh Nguyễn Minh H và các chị Phan Thị H, Nguyễn Thị Kim **A**, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim H và chị Nguyễn Thị Kim **H** cùng liên đới chịu 27.000.000 (Hai mươi bảy triệu) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, trong đó mỗi người phải chịu **3.000.000** (ba triệu) đồng.

- Bà T Thị Giác được miễn nộp 3.000.000 đồng tiền án phí.

4. Quyền kháng cáo bản án:

- Các đương sự có mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (26/02/2020).
- Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND Tp. Kon Tum;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Xuân Hoài